

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet  
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý IV năm 2020**



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận** 0103018458 ngày 23 tháng 7 năm 2007  
**Đăng ký Kinh doanh số**

**Giấy Chứng nhận** 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2011  
**Đăng ký Doanh nghiệp số**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 8 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Giấy Chứng nhận** 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016  
**Đăng ký Đầu tư số**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
Ông Donal Joshep Boylan	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đức Khánh	Giám đốc Điều hành (đến ngày 01 tháng 10 năm 2020)
Ông Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc Thường trực - Giám đốc Điều hành (từ ngày 01 tháng 10 năm 2020)
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Tài chính
Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 10 năm 2020)
Ông Đỗ Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Ban Kiểm soát**

Bà Trần Dương Ngọc Thảo  
Bà Đoàn Thu Hương  
Ông Phạm Văn Đầu

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

302/3 Kim Mã  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất quý đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất quý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất quý được trình bày từ trang 4 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất quý đính kèm.

  
Thay mặt Ban Giám đốc   
  
Nguyễn Thị Phương Thảo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2021

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>24.496.625.289.704</b>	<b>24.333.366.835.975</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>3.054.995.683.706</b>	<b>5.364.049.804.580</b>
Tiền	111		1.367.117.046.326	3.823.871.167.200
Các khoản tương đương tiền	112		1.687.878.637.380	1.540.178.637.380
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6(a)</b>	<b>604.000.000.000</b>	<b>1.144.756.800.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		990.000.000.000	990.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(390.000.000.000)	(555.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	709.756.800.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.907.228.134.374</b>	<b>16.630.632.034.130</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.195.297.582.821	7.614.990.981.534
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	225.782.426.130	187.271.445.833
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		499.159.644.000	499.482.168.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	9.986.988.481.423	8.328.887.438.763
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>686.565.424.536</b>	<b>747.898.679.837</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>243.836.047.088</b>	<b>446.029.517.428</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	212.806.066.715	382.337.666.788
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	15(b)	2.665.999.116	533.971.429
Thuế phải thu Nhà nước	153	15(b)	28.363.981.257	63.157.879.211
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>22.591.631.380.013</b>	<b>24.525.386.972.536</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.410.005.431.192</b>	<b>15.094.907.516.300</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	701.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	15.410.005.431.192	14.393.407.516.300
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>850.496.391.339</b>	<b>1.304.424.116.769</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	849.424.949.655	1.302.137.079.158
Nguyên giá	222		1.123.923.896.200	1.688.544.748.056
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(274.498.946.545)	(386.407.668.898)
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.071.441.684	2.287.037.611
Nguyên giá	228		30.834.110.655	30.818.110.655
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.762.668.971)	(28.531.073.044)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>788.714.653.737</b>	<b>1.318.401.443.379</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	788.714.653.737	1.318.401.443.379
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6(b)</b>	<b>215.973.206.218</b>	<b>215.973.206.218</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		149.417.024.400	149.417.024.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.556.181.818	6.556.181.818
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.326.441.697.527</b>	<b>6.591.680.689.870</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	5.326.441.697.527	6.591.680.689.870
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>47.088.256.669.717</b>	<b>48.858.753.808.511</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>32.108.450.284.523</b>	<b>33.955.921.978.450</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.993.063.649.464</b>	<b>19.169.599.306.127</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.562.411.350.177	1.894.934.971.369
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		772.902.367.939	669.963.368.463
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15(a)	298.453.165.638	469.282.981.764
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	566.703.022.062	1.145.215.966.220
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	867.654.596.914	3.184.286.840.374
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.990.132.199.174	1.619.834.618.924
Vay ngắn hạn	320	19(a)	10.129.815.636.734	8.161.089.248.187
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	1.804.991.310.826	2.024.991.310.826
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.115.386.635.059</b>	<b>14.786.322.672.323</b>
Phải trả dài hạn khác	337		42.376.777.401	70.758.354.580
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	19(b)	1.347.040.509.856	3.661.872.522.217
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	428.922.143.431	394.444.939.970
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	9.297.047.204.371	10.659.246.855.556
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>14.979.806.385.194</b>	<b>14.902.831.830.061</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>14.979.806.385.194</b>	<b>14.902.831.830.061</b>
Vốn cổ phần	411	23	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		245.949.492.805	245.949.492.805
Cổ phiếu quỹ	415	23	(2.347.121.362.620)	(2.347.121.362.620)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		73.551.097.850	64.819.738.693
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.588.828.447.981	11.520.659.436.312
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.485.369.178	2.411.184.871
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>47.088.256.669.717</b>	<b>48.858.753.808.511</b>

Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà  
Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Yên Phương  
Phó Tổng Giám đốc  
- Giám đốc Tài chính



Đình Việt Phương  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
- Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	4.429.932.083.395	13.925.759.710.091	18.209.775.581.062	50.602.936.007.389
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	3.935.837.965.196	12.600.977.917.699	19.782.808.492.003	44.980.140.698.282
<b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>494.094.118.199</b>	<b>1.324.781.792.392</b>	<b>(1.573.032.910.941)</b>	<b>5.622.795.309.107</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	104.312.572.480	117.629.145.773	1.032.511.669.363	780.495.784.919
Chi phí tài chính	22	28	(28.698.633.710)	187.129.808.126	559.336.181.740	1.024.667.417.427
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		118.338.369.633	110.283.896.254	452.572.729.500	351.417.652.590
Phần lỗ trong các công ty liên kết	24		(41.698.321.757)	(41.936.521.191)	(135.108.548.007)	(91.807.064.610)
Chi phí bán hàng	25	29	215.949.428.763	278.175.611.670	769.892.479.924	1.003.521.966.058
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	107.745.881.788	137.213.949.417	391.124.777.796	435.654.189.800
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26))</b>	<b>30</b>		<b>261.711.692.081</b>	<b>797.955.047.761</b>	<b>(2.395.983.229.045)</b>	<b>3.847.640.456.131</b>
Thu nhập khác	31		745.378.220.308	7.125.002.511	2.528.151.164.899	721.382.385.427
Chi phí khác	32		1.454.323.309	253.149.148	9.249.680.858	371.826.584
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>743.923.896.999</b>	<b>6.871.853.363</b>	<b>2.518.901.484.041</b>	<b>721.010.558.843</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.005.635.589.080</b>	<b>804.826.901.124</b>	<b>122.918.254.996</b>	<b>4.568.651.014.974</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	161.264.917.473	18.368.316.325	741.648.874.040
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	10.960.889.705	104.737.324.896	34.477.203.461	19.657.013.840
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>994.674.699.375</b>	<b>538.824.658.755</b>	<b>70.072.735.210</b>	<b>3.807.345.127.094</b>
<b>Phân bổ cho:</b>						
Cổ đông của Công ty	61		995.214.723.739	537.249.145.680	69.998.550.903	3.806.761.193.483
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		(540.024.364)	1.575.513.075	74.184.307	583.933.611
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.899	1.026	134	7.107

Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc  
- Giám đốc Tài chính

Đinh Việt Phương  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
- Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>LUU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>122.918.254.996</b>	<b>4.568.651.014.974</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	130.741.394.207	175.155.660.359
Các khoản dự phòng	03	(165.000.000.000)	1.289.143.641.551
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(170.432.743.826)	(43.926.035.073)
Lãi tiền gửi và cho vay	05	(804.741.179.640)	(550.933.281.288)
Phần lỗ trong các công ty liên kết	05	135.108.548.007	91.807.064.610
Thu nhập từ cổ tức	05	(6.121.644.000)	(10.332.636.000)
(Lãi)/lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	05	(1.206.238.079.125)	(694.598.317.992)
Chi phí lãi vay	06	452.572.729.500	351.417.652.590
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(1.511.192.719.881)</b>	<b>5.176.384.763.731</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(2.918.408.968.464)	(7.459.149.825.284)
Biến động hàng tồn kho	10	61.333.255.301	(279.169.374.252)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.275.005.812.277)	2.298.995.278.929
Biến động chi phí trả trước	12	1.434.770.592.416	(970.059.270.460)
		<b>(4.208.503.652.905)</b>	<b>(1.232.998.427.336)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(432.836.309.700)	(322.342.594.337)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(256.423.510.919)	(471.622.340.241)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4.897.763.473.524)</b>	<b>(2.026.963.361.914)</b>
<b>LUU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(353.341.854.939)	(2.594.037.639.233)
Tiền thu được từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.136.999.999.832	-
Tiền chi mua trái phiếu doanh nghiệp và chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(4.000.000.000)	(715.756.800.000)
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	712.078.115.068	1.400.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	293.594.952.144	207.816.031.475
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.785.331.212.105</b>	<b>(3.100.578.407.758)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	-	(2.347.121.362.620)
Tiền thu từ phát hành trái phiếu	33	310.700.000.000	600.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	17.536.616.685.539	37.007.640.045.521
Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.182.010.944.833)	(31.317.610.606.550)
Tiền chi trả cổ tức	36	-	(543.112.133.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(334.694.259.294)</b>	<b>3.399.795.942.851</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(2.447.126.520.713)</b>	<b>(1.727.745.826.821)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5.364.049.804.580</b>	<b>7.164.923.007.451</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>129.018.516.682</b>	<b>(18.843.539.055)</b>
<b>Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài</b>	<b>61</b>	<b>9.053.883.157</b>	<b>(54.283.836.995)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	<b>70</b>	<b>3.054.995.683.706</b>	<b>5.364.049.804.580</b>

Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà  
Kế toán trưởng



Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc  
- Giám đốc Tài chính




Đinh Việt Phương  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
- Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan và mua bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

**(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 7 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2020: 6 công ty con và 2 công ty liên kết) như sau:

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ sở hữu/ quyền biểu quyết	
				31/12/2020	1/1/2020
<i>Các công ty con</i>					
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	90%	90%
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	British Virgin Islands	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	British Virgin Islands	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)	Singapore	Kinh doanh tàu bay.	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	100%	100%

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tên	Nơi thành lập	Các hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ sở hữu/ quyền biểu quyết	
				31/12/2020	1/1/2020
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	Ireland	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	100%	100%
Skymate Limited (i)	Cayman Islands	Kinh doanh tàu bay.	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	100%	100%
Công ty TNHH Galaxy Pay	Việt Nam	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán	Số 0316368255 ngày 8 tháng 7 năm 2020	100%	-
<b>Các công ty liên kết</b>					
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i) (ii) (iii)	Thái Lan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	9%	9%
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii)	Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	10%	10%

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.
- (ii) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.
- (iii) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited và Asia Aero Services and Infrastructure Co., Ltd. về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. lên 38% trước năm 2021. Giá mua các cổ phần này bằng với mệnh giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 5.504 nhân viên (1/1/2020: 5.092 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(f) Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ tài sản cố định khác	5 – 7 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn**

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

**(ii) Phụ tùng xoay vòng**

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

**(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê**

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

**(n) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(o) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

**(iv) Doanh thu cho thuê tàu bay**

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(v) Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay**

Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tàu bay hoặc động cơ tàu bay bị trả lại.

**Giao dịch bán và thuê lại**

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tàu bay và động cơ tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay hoặc động cơ tàu bay được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động lại thấp hơn giá trị còn lại của tàu bay hoặc động cơ tàu bay, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(vi) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay**

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

**(vii) Doanh thu từ dịch vụ khác**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(viii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ix) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 2 bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”); và
- Mua bán tàu bay và các tài sản liên quan.

Trừ các hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành các bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 25 và Thuyết minh 26 của báo cáo tài chính hợp nhất. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Tập đoàn được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong Việt Nam	9.118.288.547.752	16.385.104.701.503
Ngoài Việt Nam	9.091.487.033.310	34.217.831.305.886
	<hr/>	<hr/>
	18.209.775.581.062	50.602.936.007.389

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Tập đoàn chủ yếu là ở Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	14.145.044.804	13.463.976.090
Tiền gửi ngân hàng	1.352.972.001.522	3.810.407.191.110
Các khoản tương đương tiền	1.687.878.637.380	1.540.178.637.380
	<hr/>	<hr/>
	3.054.995.683.706	5.364.049.804.580
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng từ ngày gửi.

**6. Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

	<b>31/12/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết</b>	<b>VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết</b>	<b>VND</b>
Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh				
▪ Tổng công ty Dầu Việt Nam (*)	4.59%	990.000.000.000	4.59%	990.000.000.000
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư		(390.000.000.000)		(555.000.000.000)
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000		709.756.800.000
		<hr/>		<hr/>
		604.000.000.000		1.144.756.800.000
		<hr/>		<hr/>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết</b>				
▪ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.(i)	9%	-	9%	-
▪ Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
		<u>60.000.000.000</u>		<u>60.000.000.000</u>
<b>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b>				
▪ Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.1%	149.417.024.400	9.1%	149.417.024.400
▪ Angelica Holding Limited (i)	10%	-	10%	-
		<u>149.417.024.400</u>		<u>149.417.024.400</u>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		6.000.000.000		6.000.000.000
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư		556.181.818		556.181.818
		<u>6.556.181.818</u>		<u>6.556.181.818</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này.

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trả trước tiền thuê tàu bay	35.561.613.801	185.366.858.930
Trả trước cho dịch vụ sửa chữa động cơ	12.140.837.476	1.904.586.903
Trả trước cho dịch vụ khác	178.079.974.853	-
	<u>225.782.426.130</u>	<u>187.271.445.833</u>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc mua máy bay	2.748.313.270.296	3.105.297.136.367
Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay	1.824.881.774.817	2.078.881.774.817
Chi trả hộ bên liên quan công ty Thái VZ	1.052.346.940.691	1.497.295.868.392
Khoản giảm giá mua hàng phải thu	634.528.547.232	482.424.813.352
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng máy bay	232.782.861.484	282.879.455.806
Lãi tiền gửi và lãi cho vay phải thu	40.517.393.947	34.043.550.823
Các khoản đặt cọc khác	21.755.864.909	-
Phải thu các bên liên quan khác	2.193.989.541.020	473.511.995.080
Phải thu khác	1.237.872.287.027	374.552.844.126
	<hr/>	<hr/>
	9.986.988.481.423	8.328.887.438.763

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê	7.396.074.647.916	6.219.507.324.321
Đặt cọc mua máy bay	4.956.033.416.794	5.187.416.574.363
Đặt cọc thuê máy bay	1.242.457.889.017	1.222.663.033.075
Chi trả hộ công ty liên kết Thái VZ	468.344.946.987	468.344.946.987
Phải thu các bên liên quan khác	532.847.388.795	507.857.361.490
Phải thu khác	814.247.141.683	787.618.276.064
	<hr/>	<hr/>
	15.410.005.431.192	14.393.407.516.300

**9. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	675.740.335.459	747.511.353.298
Hàng hóa	10.825.089.077	387.326.539
	<hr/>	<hr/>
	686.565.424.536	747.898.679.837



**Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Tàu bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.617.393.753.474	24.440.975.624	26.870.997.392	19.839.021.566	-	1.688.544.748.056
Tăng trong năm	-	-	1.042.150.000	-	-	1.042.150.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	622.689.934.457	78.154.865.640	-	47.454.960.196	29.513.546.502	777.813.306.795
Thanh lý	(1.343.610.388.704)	-	(115.517.280)	-	-	(1.343.725.905.984)
Phân loại lại	340.695.000	-	(91.097.667)	-	-	249.597.333
Số dư cuối năm	896.813.994.227	102.595.841.264	27.706.532.445	67.293.981.762	29.513.546.502	1.123.923.896.200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	333.494.428.740	20.999.519.620	15.891.974.168	16.021.746.370	-	386.407.668.898
Khấu hao trong năm	112.868.494.536	6.822.011.316	2.397.688.026	3.732.411.089	3.689.193.313	129.509.798.280
Thanh lý	(252.112.476.003)	-	(115.517.280)	-	-	(252.227.993.283)
Phân loại lại	10.695.302.091	-	114.170.559	-	-	10.809.472.650
Số dư cuối năm	204.945.749.364	27.821.530.936	18.288.315.473	19.754.157.459	3.689.193.313	274.498.946.545
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	1.283.899.324.734	3.441.456.004	10.979.023.224	3.817.275.196	-	1.302.137.079.158
Số dư cuối năm	691.868.244.863	74.774.310.328	9.418.216.972	47.539.824.303	25.824.353.189	849.424.949.655

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá là 47.719 triệu VND (1/1/2020: 25.810 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 691.868 triệu VND (1/1/2020: 734.166 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	30.818.110.655
Tăng trong năm	16.000.000
Số dư cuối năm	<u>30.834.110.655</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	28.531.073.044
Khấu hao trong năm	1.231.595.927
Số dư cuối năm	<u>29.762.668.971</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	2.287.037.611
Số dư cuối năm	<u>1.071.441.684</u>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá là 23.856 triệu VND (1/1/2020: 23.574 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
Số dư đầu năm	1.318.401.443.379	1.233.005.676.006
Tăng trong năm	355.353.208.255	957.293.209.486
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(777.813.306.795)	(553.403.497.996)
Chuyển sang phải thu khác	(107.226.691.102)	(118.470.333.327)
Thanh lý	-	(200.023.610.790)
	<u>788.714.653.737</u>	<u>1.318.401.443.379</u>

**13. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Chi phí thuê tàu bay trả trước	195.438.728.811	355.790.339.276
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	15.481.112.313	23.297.293.810
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.886.225.591	3.250.033.702
	<u>212.806.066.715</u>	<u>382.337.666.788</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	5.782.829.060.991	590.235.202.338	103.156.115.556	114.854.388.316	605.922.669	6.591.680.689.870
Tăng trong năm	1.000.705.297.947	56.655.038.270	133.374.050.112	114.401.740.328	45.060.888.385	1.350.197.015.042
Phân bổ trong năm	(424.331.739.104)	(83.014.775.913)	(124.677.854.452)	(123.753.042.923)	(14.474.331.028)	(770.251.743.420)
Xóa sổ	(1.745.246.423.387)	(99.937.840.578)	-	-	-	(1.845.184.263.965)
Số dư cuối năm	4.613.956.196.447	463.937.624.117	111.852.311.216	105.503.085.721	31.192.480.026	5.326.441.697.527

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	913.978.963.695	972.624.163.512
Các nhà cung cấp khác	3.648.432.386.482	922.310.807.857
	<hr/>	<hr/>
	4.562.411.350.177	1.894.934.971.369
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Thuế**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	Số phân loại lại VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	30.573.052.465	925.510.367.269	-	(852.194.997.545)	-	103.888.422.189
Thuế thu nhập cá nhân	53.851.956.775	138.933.292.754	(138.868.925.594)	-	-	53.916.323.935
Thuế thu nhập doanh nghiệp	376.762.704.761	20.284.140.353	(256.423.510.919)	-	-	140.623.334.195
Thuế nhà thầu nước ngoài	8.095.267.763	34.870.626.146	(8.146.910.636)	(34.793.897.954)	-	25.085.319
	469.282.981.764	1.202.857.017.251	(486.697.937.878)	(886.988.895.499)	-	298.453.165.638

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	Số phân loại lại VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	533.971.429	854.327.025.232	-	(852.194.997.545)	-	2.665.999.116
Thuế nhà thầu nước ngoài	63.157.879.211	-	-	(34.793.897.954)	-	28.363.981.257
	63.691.850.640	854.327.025.232	-	(886.988.895.499)	-	31.029.980.373

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí liên quan đến tàu bay	143.614.186.783	1.002.323.973.201
Lương tháng 13	71.452.542.125	52.869.889.371
Chi phí lãi vay	57.690.338.836	37.953.919.036
Chi phí bảo trì	161.135.268.216	16.817.771.642
Chi phí khác	132.810.686.102	35.250.412.970
	<hr/>	<hr/>
	566.703.022.062	1.145.215.966.220
	<hr/>	<hr/>

**17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	867.654.596.914	3.184.286.840.374
	<hr/>	<hr/>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các bên liên quan</b>		
Phải trả cho Thai Vietjet Air JSC,Ltd., một công ty liên kết	-	314.047.624.600
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	57.787.553.550	57.789.721.550
Phải trả cho các bên liên quan khác	900.881.188.031	9.737.655.825
<b>Các bên thứ ba</b>		
Lệ phí sân bay phải trả	623.345.822.167	1.054.454.791.926
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	74.003.924.865	163.669.310.988
Phải trả ngắn hạn khác	334.113.710.561	20.135.514.035
	<hr/>	<hr/>
	1.990.132.199.174	1.619.834.618.924
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Vay và trái phiếu phát hành**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2020	Tăng	Biến động trong năm	Đánh giá lại	31/12/2020
	Giá trị ghi số	VND	Hoàn trả	VND	Giá trị ghi số
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.093.861.628.187	17.536.616.685.539	(18.117.388.264.833)	(6.829.322.159)	7.506.260.726.734
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	67.227.620.000	2.620.834.210.000	(64.622.680.000)	115.760.000	2.623.554.910.000
	8.161.089.248.187	20.157.450.895.539	(18.182.010.944.833)	(6.713.562.159)	10.129.815.636.734

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>Các khoản vay được đảm bảo</b>			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	USD	1.921.659.266.962	1.366.643.484.671
<b>Các khoản vay không được đảm bảo</b>			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	1.973.275.655.305	2.398.451.410.411
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam	VND	109.900.032.120	950.427.034.104
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	-	899.694.699.335
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	586.197.161.571	617.544.457.880
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	-	498.769.230.200
Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	-	483.399.422.787
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	1.080.441.555.760	291.680.216.686
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	USD	226.640.066.933	268.808.055.678
Ngân hàng JPMorgan Chase, N.A., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	-	134.342.641.635
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	-	77.771.609.445
Ngân hàng BNP Paribas, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	-	54.799.909.203
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	123.411.192.331	51.529.456.152
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	VND	449.735.795.752	-
Vay ngắn hạn khác	VND	1.035.000.000.000	-
		7.506.260.726.734	8.093.861.628.187



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn (i)	3.059.895.419.856	3.129.100.142.217
Trái phiếu thường (ii)	910.700.000.000	600.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.970.595.419.856	3.729.100.142.217
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.623.554.910.000)	(67.227.620.000)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.347.040.509.856	3.661.872.522.217
	<hr/>	<hr/>

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Woori Bank – Singapore Branch (*)	USD	2021	1.044.675.000.000	1.045.350.000.000
Industrial and Commercial Bank of China Limited – Hong Kong Branch (*)	USD	2021	1.044.675.000.000	1.045.350.000.000
KEB Hana Bank – Hong Kong Branch (*)	USD	2021	464.300.000.000	464.600.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (**)	USD	2028	506.245.419.856	573.800.142.217
			<hr/>	<hr/>
			3.059.895.419.856	3.129.100.142.217
			<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Khoản vay hợp vốn được cung cấp bởi 3 ngân hàng có tổng hạn mức cam kết là 110 triệu USD. Thời gian ân hạn của khoản vay này là 2 năm tính từ ngày giải ngân. Số dư nợ gốc vay được hoàn trả trong 4 lần trong năm 2021. Khoản vay hợp vốn này không được đảm bảo và chịu lãi suất năm là 3.29% trong năm.
- (\*\*) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 17 kỳ 6 tháng, mỗi kỳ trả 1.4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất năm từ 5.02% đến 5.59% trong năm.

Chi tiết tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 10)	691.868.244.863	734.165.754.457

**(ii) Trái phiếu thường**

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

Nhà bảo lãnh phát hành	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</i>					
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	VND	9%	2022	600.000.000.000	600.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB</i>					
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	VND	9%	2023	310.700.000.000	-
				910.700.000.000	600.000.000.000

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Dự phòng phải trả**

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	<b>Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND</b>	<b>Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	11.735.385.118.489	948.853.047.893	12.684.238.166.382
Dự phòng lập trong năm	1.552.051.507.384	57.997.788.501	1.610.049.295.885
Dự phòng xóa sổ trong năm	(3.063.576.778.996)	(177.526.617.393)	(3.241.103.396.389)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3.353.341.457)	52.207.790.776	48.854.449.319
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.220.506.505.420</b>	<b>881.532.009.777</b>	<b>11.102.038.515.197</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.804.991.310.826</b>	<b>-</b>	<b>1.804.991.310.826</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>8.415.515.194.594</b>	<b>881.532.009.777</b>	<b>9.297.047.204.371</b>
	<b>10.220.506.505.420</b>	<b>881.532.009.777</b>	<b>11.102.038.515.197</b>

**21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng phải trả	2.472.198.424.744	2.536.847.633.276
Chi phí phải trả	36.214.334.276	38.065.045.146
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.508.412.759.020</b>	<b>2.574.912.678.422</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(1.017.876.804.198)	(1.274.612.852.666)
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	(1.884.253.053.505)	(1.694.744.765.726)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(35.205.044.748)	-
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(2.937.334.902.451)</b>	<b>(2.969.357.618.392)</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>	<b>(428.922.143.431)</b>	<b>(394.444.939.970)</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	5.416.113.340.000	245.949.492.805	-	119.103.575.688	8.255.509.576.829	1.827.251.260	14.038.503.236.582
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(2.347.121.362.620)	-	-	-	(2.347.121.362.620)
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(541.611.334.000)	-	(541.611.334.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.806.761.193.483	583.933.611	3.807.345.127.094
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(54.283.836.995)	-	-	(54.283.836.995)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	64.819.738.693	11.520.659.436.312	2.411.184.871	14.902.831.830.061
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(1.829.539.234)	-	(1.829.539.234)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	69.998.550.903	74.184.307	70.072.735.210
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	8.731.359.157	-	-	8.731.359.157
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	73.551.097.850	11.588.828.447.981	2.485.369.178	14.979.806.385.194

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	17.772.740	2.347.121.362.620	17.772.740	2.347.121.362.620
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	523.838.594	5.238.385.940.000	523.838.594	5.238.385.940.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2020		2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(17.772.740)	(177.727.400.000)	(17.772.740)	(177.727.400.000)
Số dư cuối năm	523.838.594	5.238.385.940.000	523.838.594	5.238.385.940.000

### 24. Cổ tức

Ngày 27 tháng 6 năm 2020, Đại Hội đồng cổ đông thường niên thông qua BB/01-20/VJC-DHCD-BB về việc chấp nhận tờ trình 06-20/VJC-HĐQT-TT ngày 16/6/2020 về việc chi trả cổ tức năm 2018 và 2019 bằng cổ phiếu với tỉ lệ 50%.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý IV năm 2020</b>	<b>Quý IV năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu</b>		
Vận chuyển hành khách	1.097.056.736.027	5.268.840.416.755
Doanh thu hoạt động phụ trợ	1.727.598.007.040	3.081.382.385.200
Doanh thu từ chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay	1.219.265.166.667	5.169.583.204.866
Doanh thu khác	386.012.173.661	405.953.703.270
	<hr/>	<hr/>
	4.429.932.083.395	13.925.759.710.091

**26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý IV năm 2020</b>	<b>Quý IV năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khai thác bay	2.661.624.755.958	9.452.417.733.631
Chi phí khấu hao và phân bổ	16.239.013.956	11.594.847.162
Giá vốn của chuyển quyền sở hữu tàu bay	1.219.028.284.814	3.125.176.804.338
Chi phí khác	38.945.910.468	11.788.532.568
	<hr/>	<hr/>
	3.935.837.965.196	12.600.977.917.699

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý IV năm 2020</b> <b>VND</b>	<b>Quý IV năm 2019</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi và cho vay	77.300.929.805	69.369.140.828
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	18.972.951.335	32.888.734.368
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	88.015.641	-
Cổ tức	-	7.500.000.000
Thu nhập tài chính khác	7.950.675.699	7.871.270.577
	<b>104.312.572.480</b>	<b>117.629.145.773</b>

**28. Chi phí tài chính**

	<b>Quý IV năm 2020</b> <b>VND</b>	<b>Quý IV năm 2019</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	118.338.369.633	110.283.896.254
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(185.000.000.000)	110.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.456.774.355	17.353.139.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	13.850.503.055	(50.507.228.053)
Chi phí tài chính khác	17.655.719.247	-
	<b>(28.698.633.710)</b>	<b>187.129.808.126</b>

**29. Chi phí bán hàng**

	<b>Quý IV năm 2020</b> <b>VND</b>	<b>Quý IV năm 2019</b> <b>VND</b>
Chi phí hoa hồng bán hàng	54.058.574.820	129.254.723.692
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	121.837.280.890	90.801.176.207
Chi phí nhân viên	16.825.445.649	19.942.810.505
Chi phí khấu hao và phân bổ	80.855.518	588.155.854
Chi phí khác	23.147.271.886	37.588.745.412
	<b>215.949.428.763</b>	<b>278.175.611.670</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Quý IV năm 2020</b>	<b>Quý IV năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	58.494.815.292	43.384.663.062
Chi phí thuê văn phòng	4.998.193.875	6.014.556.410
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.486.992.494	7.732.227.810
Chi phí bảo hiểm	721.535.792	-
Chi phí khác	39.044.344.335	80.082.502.135
	<b>107.745.881.788</b>	<b>137.213.949.417</b>

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Năm hiện hành	18.368.316.325	741.648.874.040
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	34.477.203.461	19.657.013.840
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>52.845.519.786</b>	<b>761.305.887.880</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Năm 2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	122.918.254.996	4.568.651.014.974
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	54.907.790.524	913.730.202.995
Ảnh hưởng của thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(447.951.289.603)	(186.721.720.480)
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.943.239.052	2.806.854.404
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	441.945.779.813	33.557.078.161
Thu nhập không chịu thuế	-	(2.066.527.200)
	<b>52.845.519.786</b>	<b>761.305.887.880</b>



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Thuế suất áp dụng**

**(i) Các công ty thành lập tại Việt Nam**

*Công ty Cổ phần Hàng không VietJet*

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

*Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo*

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

*Công ty TNHH Galaxy Pay*

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**(ii) Các công ty thành lập tại British Virgin Islands**

*Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited*

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Virgin Islands không chịu thuế.

**(iii) Công ty thành lập tại Singapore**

*Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.*

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

**(iv) Công ty thành lập tại Ireland**

*Vietjet Air Ireland No. 1 Limited*

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 12.5% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

#### (a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	69.998.550.903	3.806.761.193.483

#### (b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	Năm 2020	Năm 2019
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	541.611.334	541.611.334
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ mua lại trong tháng 9 năm 2019	(17.772.740)	(5.940.477)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	523.838.594	535.670.857

### 33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 30 tháng 1 năm 2021

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Hồ Ngọc Yến Phương  
Phó Tổng Giám đốc  
- Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương  
Phó Tổng Giám đốc Thường trực  
- Giám đốc Điều hành

